

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

HỒ SƠ YÊU CẦU
GÓI THẦU THUỐC GENERIC

*(Thuộc dự toán mua sắm thuốc bổ sung năm 2025 – 2026 (lần 2) của
Bệnh viện An Bình)*

Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình

NĂM 2026

HỒ SƠ YÊU CẦU

Số hiệu gói thầu	: 2026-MSTT-GEN-BSL2
Tên gói thầu	: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
Tên dự toán	: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2025 – 2026 (lần 2) của Bệnh viện An Bình
Phát hành ngày	: Ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ban hành kèm theo Quyết định	: Số 952 /QĐ-BVAB, ngày 18 tháng 6 năm 2026

TỔ TRƯỞNG
TỔ CHUYÊN GIA



TRẦN VĂN HẢI

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC



HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

Số: 580/TB-BVAB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI THẦU **Gói thầu: Gói thầu thuốc Generic**

Bệnh viện An Bình có kế hoạch tổ chức lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu như sau:

- Tên Chủ đầu tư: **BỆNH VIỆN AN BÌNH**
- Tên dự toán: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2025 – 2026 (Lần 2)
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian phát hành HSYC: **Từ 08 giờ 00, ngày 18 tháng 06 năm 2026 đến trước 08 giờ 00, ngày 25 tháng 06 năm 2026** (trong giờ hành chính).
- Địa điểm bán HSYC và nhận HSĐX: Khoa Dược, Bệnh viện An Bình
 - Địa chỉ: 146 An Bình, Phường An Đông, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (028) 3923 4359
- Thời điểm đóng thầu: **09 giờ 00, ngày 25 tháng 06 năm 2026.**
- Hồ sơ đề xuất sẽ được mở công khai vào lúc **09 giờ 00, ngày 25 tháng 06 năm 2026 – tại Phòng họp giao ban (lầu 12 – Khu Bệnh viện An Bình).**

Chủ đầu tư mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại Khoa Dược - Bệnh viện An Bình.

Bệnh viện An Bình kính mời đại diện của các nhà thầu nộp HSĐX tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên. Khi đến nhận HSYC, nộp HSĐX và dự lễ mở thầu, đề nghị các nhà thầu mang theo giấy giới thiệu.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.
(LVHK.01b)



GIÁM ĐỐC

HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG

MỤC LỤC

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDX

Chương IV. Biểu mẫu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

Danh mục mời thầu

Hướng dẫn sắp xếp Hồ sơ đề xuất

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSDX	Hồ sơ đề xuất
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15)
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
Thông tư số 79/2025/TT-BTC	Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 ngày 8 tháng 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
Thông tư số 40/2025/TT-BYT	Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập
VND	Đông Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Bệnh viện An Bình mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán Mua sắm thuốc bổ sung năm 2025 – 2026 (lần 2) của Bệnh viện An Bình.**

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu.

Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC thì gửi văn bản đến chủ đầu tư trước 03 ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ HSYC được thể hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSDX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

Mục 6. Thành phần của HSDX

Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, thuật ngữ, thông số, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSYC để chuẩn bị

HSDX của mình gồm tất cả thông tin, tài liệu theo quy định của HSYC, bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương IV có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền theo pháp luật của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền hợp pháp);
2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV;
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu của nhà thầu, của người ký đơn dự thầu;
4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 8 Chương này;
5. Bảng giá dự thầu theo Mẫu số 04 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
6. Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 05 Chương IV – Bản cam kết
7. Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu theo Mẫu số 07 Chương IV – Biểu mẫu
8. Các nội dung khác: Nhà thầu phải nộp cùng với Hồ sơ đề xuất các tài liệu được quy định tại CDNT 11.8 quy định tại Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu.
9. Các nội dung khác:
 - Thông báo trúng thầu (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) VÀ hợp đồng nhà thầu đã ký kết của gói thầu mà nhà thầu sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp.

Mục 7. Giá dự thầu và giảm giá (nếu có)

Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu chào giá: Mẫu số 04 Chương IV. Bảng giá dự thầu

3. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương V và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại Chương IV

Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc dự thầu

Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu, nhà thầu cung cấp các tài liệu sau:

- Nhà thầu phải kê khai đầy đủ các thông tin của thuốc đề xuất tại Mẫu số 04 – Bảng giá dự thầu. Các thông tin kê khai phải phù hợp với thông tin của thuốc đề xuất tại Phụ lục 1 – Danh mục thuốc mua sắm trực tiếp và thông tin trên Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu.

- Nhà thầu phải nộp Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu. Trường hợp mặt hàng thuốc tham dự có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước hạn chót nộp HSDX, nhà thầu phải cam kết theo Mẫu số 05.

- Thông báo trúng thầu (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) VÀ hợp đồng nhà thầu đã ký kết của gói thầu mà Chủ đầu tư sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp. Hợp đồng này phải thỏa các điều kiện sau:

+ Điều kiện về thời hạn hợp đồng: thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng.

+ Điều kiện về số lượng: số lượng của thuốc được yêu cầu trong Phụ lục của hồ sơ yêu cầu này nhỏ hơn 130% so với số lượng của thuốc trong hợp đồng của gói thầu sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp.

Mục 9. Hiệu lực của HSDX

1. Thời gian có hiệu lực của HSDX phải bảo đảm theo yêu cầu là ≥ 45 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSDX.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

Mục 10. Quy cách và chữ ký trong HSDX

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 01 bản chụp HSDX ghi rõ "bản gốc HSDX" và "bản chụp HSDX" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên chủ đầu tư bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần nêu tại Mục 6 Chương I phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký, đóng dấu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên phải bao gồm chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất.

Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu

1. HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu: 09 giờ 00, ngày 25 tháng 06 năm 2026.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu bao gồm các nội dung sau:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về tên nhà thầu:

- Tham dự độc lập hay liên danh;
- Số lượng bản gốc, bản chụp;
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSDX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu bao gồm các thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và nhà thầu nộp HSDX. Biên bản này phải được gửi cho nhà thầu nộp HSDX. Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng HSDX.

Mục 12. Nhà thầu phụ

Không áp dụng

Mục 13. Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu

1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo quy định tại Chương II.
2. Trong quá trình đánh giá, Chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm đáp ứng tỷ lệ tiết kiệm theo quy định của HSYC, thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung HSDX để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu và tỷ lệ tiết kiệm.

Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị trúng thầu

Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX hợp lệ;
2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;
3. Có giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá) không vượt giá gói thầu được duyệt.

Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho nhà thầu tham

dự thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời gian thực hiện gói thầu

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu;
- Mã số thuế (nếu có);
- Giá dự thầu;
- Giá trúng thầu;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Thời gian thực hiện hợp đồng.

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

Điều 16. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh quy định tại HSYC này hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Mục 18. Giải quyết kiến nghị

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các điều 89, 90 và 91 Luật Đấu thầu.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình, 146 An Bình, Phường An Đông, TP. HCM.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: Giám đốc Bệnh viện An Bình, 146 An Bình, Phường An Đông, TP. HCM.

c) Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: ___ [ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax].

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Generic Tên dự án/dự toán mua sắm là: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2025-2026 (lần 2) Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Mỗi phần là một loại thuốc, nhà thầu có thể tham dự một, nhiều hoặc tất cả các thuốc trong gói thầu Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo Danh mục thuốc yêu cầu mua sắm trực tiếp tại Phụ lục của HSYC
CDNT 2	Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) của Bệnh viện An Bình
CDNT 2.1	- Thời điểm đóng thầu: 08 giờ 00 phút ngày 25/6/2026. - Địa chỉ nộp HSDX: + Nơi nhận: Phòng thầu - Khoa Dược, Bệnh viện An Bình. + Địa chỉ: số 146 An Bình, Phường An Đông, TP.HCM Nhận hồ sơ trong giờ hành chính.
CDNT 2.2	- Thời điểm mở thầu: 09 giờ 00 phút ngày 25/06/2026. - Địa chỉ mở HSDX: + Phòng họp giao ban – Khu A Lầu 12 - Bệnh viện An Bình. + Địa chỉ: số 146 An Bình, Phường An Đông, TP.HCM
CDNT 4.1	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

	<p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
<p>CDNT 5.1</p>	<p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 04 – Bảng giá dự thầu. 2. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); 3. Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong hồ sơ yêu cầu (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp); 4. GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong hồ sơ yêu cầu (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho); <p>Trong quá trình đánh giá Hồ sơ đề xuất nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.</p> <p><i>Lưu ý: Thẻ kho phải có chữ ký xác nhận của đại diện pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền (có giấy ủy quyền). Thời điểm xuất thẻ sau ngày phát hành thông báo mời thầu.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược; không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm

	<p>2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thu hồi, xử lý thuốc vi phạm... (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>6. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSYC.</p> <p>7. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025.</p> <p>8. Thông báo trúng thầu (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) trước đó sử dụng để mua sắm trực tiếp phải thỏa các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức đấu thầu của kết quả trúng thầu trước đó: hình thức đấu thầu rộng rãi - Kết quả trúng thầu phải được đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia <p>9. Hợp đồng nhà thầu đã ký kết trước đó của gói thầu mà nhà thầu sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp. Hợp đồng này phải thỏa các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện về thời hạn hợp đồng: thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng. - Điều kiện về số lượng: số lượng của thuốc được yêu cầu trong Phụ lục của HSYC này nhỏ hơn 130% so với số lượng của thuốc trong hợp đồng của gói thầu sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp. <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhà thầu trúng thầu theo kết quả mua sắm tập trung của Sở Y tế các tỉnh thì nhà thầu phải nộp hợp đồng đã ký với các bệnh viện thuộc Sở Y tế tỉnh đó đáp ứng các yêu cầu nêu trên. Nhà thầu có thể nộp hợp đồng của nhiều bệnh viện để đáp ứng điều kiện về số lượng nêu trên. - Hợp đồng khung, văn bản thỏa thuận khung ... theo kết quả mua sắm tập trung của Sở Y tế các tỉnh không được chấp nhận.
CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: không
CDNT 11.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với Hồ sơ đề xuất các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bản kê khai thông tin về nhà thầu file excel đính kèm, và; + Bản sao y có công chứng hoặc sao y công ty Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi kèm danh mục có đóng dấu giáp lai (bao gồm tối thiểu nhưng không giới hạn trang đầu, trang cuối và trang thể hiện hàng hóa trúng thầu), và; + Hợp đồng trúng thầu của nhà thầu kèm danh mục có đóng dấu giáp lai (bao gồm tối thiểu nhưng không giới hạn trang đầu, trang cuối và trang thể hiện hàng hóa trúng thầu) <p>Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDX:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phong bì chứa hồ sơ đề xuất được dán kín và có đóng dấu niêm phong, bên ngoài có ghi rõ tên nhà thầu, địa chỉ, số điện thoại nhà thầu. + Cách trình bày các thông tin trên mỗi túi đựng HSDX: <p>Tên nhà thầu:</p> <p>Điện thoại, Fax:</p> <p>Kính gửi: BỆNH VIỆN AN BÌNH</p>

	<p>Địa chỉ: số 146 An Bình, Phường An Đông, TP.HCM</p> <p align="center">HỒ SƠ ĐỀ XUẤT</p> <p align="center">(Nhà thầu ghi rõ Bản gốc hoặc Bản chụp)</p> <p align="center">Tên gói thầu:</p>
CDNT 13.2	<p>Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuộc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Tổ chuyên gia đánh giá hồ sơ đề xuất theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự.</p>
CDNT 16.2	<p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 04 tại Chương IV – Bảng giá dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu <p>Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
CDNT 17.1	<p>Thời hạn hiệu lực của hồ sơ đề xuất là: 45 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDX là:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra HSDX: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. b) Đánh giá tính hợp lệ của HSDX: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. c) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. d) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đạt/không đạt e) Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

1.1. Kiểm tra HSĐX

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương I;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐX.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐX;
- b) Có đơn đề xuất chỉ định thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;
- d) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này (Mẫu số 04 Chương III);
- đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.
- e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu

chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ___ [*ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam*] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất (năm 2025) so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất (năm 2025) so	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu	Mẫu số 10

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	câu này		câu này	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 150% ⁽⁷⁾ giá gói thầu. (Bảng X)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công	Mẫu số 07A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
		<p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: hợp đồng cung ứng thuốc⁽¹⁰⁾; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: ⁽¹¹⁾ 70% giá trị gói thầu; - Kèm theo là hợp thanh lý hoặc biên bản nghiệm thu hoặc Mẫu 08a hoặc hóa đơn theo hợp đồng. 			việc đàm nhận)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất (năm 2025) so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong	Phải thỏa	Không	Phải thỏa	Mẫu số 10

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	tài chính⁽⁵⁾	năm tài chính gần nhất (năm 2025) so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	mãn yêu cầu này	áp dụng	mãn yêu cầu này	
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 150% ⁽⁷⁾ giá gói thầu. (Bảng X)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng đấu thầu với phân	Mẫu số 07A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
		thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: hợp đồng cung ứng thuốc ⁽¹⁾ ; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: ⁽¹⁾ 70% giá trị gói thầu; - Kèm theo là hợp thanh lý hoặc biên bản nghiệm thu hoặc Mẫu 08a hoặc hóa đơn theo hợp đồng.			công việc đảm nhận)

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc

thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc và biên bản nghiệm thu hợp đồng hoặc hợp đồng kèm bảng kê hóa đơn bán hàng và hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 50% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật
 Áp dụng tiêu chí đạt/không đạt

Bảng số 03

Bảng tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật

MỤC	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
1	Thông tin thuốc dự thầu tại Mẫu số 04 – Bảng giá dự thầu	Đạt yêu cầu tại Mục 1 của CDNT 4 BDL	Không đạt yêu cầu tại Mục 1 CDNT 4 BDL
2	Tên hoạt chất, hàm lượng/nồng độ, dạng bào chế, dạng trình bày, đường dùng, đơn vị tính của thuốc dự thầu	Đạt yêu cầu tại Danh mục mời thầu	Không đạt yêu cầu tại Danh mục mời thầu
3	Giấy đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp; hoặc có Giấy phép nhập khẩu thuốc do Bộ Y tế cấp	Đạt yêu cầu tại Mục 2, Mục 3.1 và Mục 4 của CDNT 4 BDL	Không đạt yêu cầu tại Mục 2, Mục 3.1 và Mục 4 của CDNT 4 BDL
4	Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi hoặc không có thông báo thu hồi Giấy đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp Hoặc Có giấy phép nhập khẩu thuốc do Bộ Y tế cấp.	Đạt	Không đạt
5	Nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc dự thầu	Đạt yêu cầu tại Mục 3.2 của CDNT 4 BDL và đúng phân nhóm theo Thông báo (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu trước đó	Không đạt yêu cầu tại Mục 3.2 của CDNT 4 BDL và đúng phân nhóm theo Thông báo (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu trước đó
6	Thông báo (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) thông qua đấu thầu rộng rãi nhà thầu đã ký kết trước đó để mua sắm trực tiếp theo quy định tại Mục 7 CDNT 4 BDL	Đạt yêu cầu tại Mục 7 của CDNT 4 BDL	Không đạt yêu cầu tại Mục 7 của CDNT 4 BDL
7	Hợp đồng nhà thầu đã ký trước đó để mua sắm trực tiếp theo quy định tại Mục 8 CDNT 4 BDL	Đạt yêu cầu tại Mục 8 của CDNT 4 BDL	Không đạt yêu cầu tại Mục 8 của CDNT 4 BDL
8	Số lượng của thuốc được yêu cầu nhỏ hơn 130% so với số lượng của thuốc trong hợp đồng của gói thầu sử dụng kết quả để mua	Đạt	Không đạt

Hàng hóa được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được xem xét đánh giá tiếp về đơn giá đề xuất.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Xác định giá thấp nhất:

Bước 1: Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 2: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 3: Xếp hạng nhà thầu: HSDX có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

Bảng số 04

MỤC	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
1	Giá dự thầu trong HSDX không được vượt quá đơn giá đã ký hợp đồng trước	Đáp ứng nội dung yêu cầu	Không Đáp ứng nội dung yêu cầu
2	Giá dự thầu trong HSDX không được vượt đơn giá được phê duyệt trong danh mục thuốc yêu cầu mua sắm trực tiếp kèm theo HSYC mà Bệnh viện đã phát hành	Đáp ứng nội dung yêu cầu	Không Đáp ứng nội dung yêu cầu
Đánh giá	Đáp ứng	Đạt cả 2 nội dung 1,2	
	Không đáp ứng		Không đạt ít nhất 1 trong 2 nội dung 1,2

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01A

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _ [Ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] cùng với bảng giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu⁽²⁾.

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽¹⁾
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [Ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, ____ [Ghi tên cá nhân và mã số thuế cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân thì ghi tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 01C], cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu].

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là ____ ngày [Ghi số ngày], kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu ⁽²⁾.
7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.
10. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽¹⁾
[Ghi tên, chức danh, ký tên]

Ghi chú:

(1) Cá nhân tham dự thầu phải ký đơn dự thầu. Đối với trường hợp nhóm cá nhân thì tất cả các thành viên trong nhóm hoặc thành viên được phân công theo Văn bản thỏa thuận ký đơn dự thầu.

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc ____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*Ghi tên chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được trúng thầu.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

Người ủy quyền

[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho chủ đầu tư cùng với đơn đề xuất chỉ định thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc ____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

Người ủy quyền

[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc: _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]

- Căn cứ⁽²⁾ [Luật Đấu thầu];- Căn cứ⁽²⁾ _____;

- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc ____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất chịu trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng để thực

hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không được chỉ định thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH⁽⁵⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 4.1 (4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C) hoặc Mẫu số 4.2 (4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

(5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.

Tên nhà thầu:
 Địa chỉ :
 Số điện thoại:

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	STT theo HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Đơn giá dự thầu VND (5)	Số lượng dự thầu	hành tiền (VND)	Phân loại (6)	Thông tin Kết quả trúng thầu trước đó					
																		Nơi trúng thầu	Số Quyết định trúng thầu	Ngày Quyết định trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Số TBMT trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Giá trúng thầu
																			Định dạng dd/mm/yy yy	IB		Định dạng dd/mm/yy yy	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp
2. Tên thuốc: theo Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu
3. Giấy đăng ký lưu hành (GĐKLH) hoặc Giấy phép nhập khẩu (GPNK): Ghi rõ số đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc chưa có số đăng ký), ghi rõ số công văn gia hạn (nếu có)
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

Sau khi nghiên cứu HSYC của *Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán mua sắm thuốc bổ sung năm 2025-2026 (lần 2)* do Bệnh viện An Bình phát hành Hồ sơ yêu cầu.

Chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết các nội dung như sau:

1. Hạch toán tài chính độc lập.
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước đến hết năm tài chính 2024.
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 và được sửa đổi theo quy định tại khoản 53 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.
6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo đúng yêu cầu hồ sơ yêu cầu
7. Các tài liệu trong hồ sơ đề xuất này đều chính xác, (kể cả tài liệu nộp thừa) nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì HSDX xem như không hợp lệ;
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ và hợp pháp của tất cả các tài liệu cung cấp trong HSDX.
9. *Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp:*
+ Đảm bảo dự thầu đầy đủ số lượng của HSYC, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ đề xuất;

- + Đảm bảo đáp ứng về thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện;
 - + Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển đến địa điểm cung cấp: Đảm bảo giao hàng theo quy định trong các hợp đồng mua bán thuốc ký kết với bệnh viện;
 - + Đảm bảo đáp ứng về thời hạn hợp đồng: đảm bảo cung cấp thuốc y tế theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với bệnh viện và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.
10. Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu bảo hành: Thu hồi và đổi trả nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất và lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của bệnh viện. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bệnh viện và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho bệnh viện, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.
 11. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Giám đốc Bệnh viện An Bình quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.
 12. Trong trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cam kết đảm bảo cung ứng thuốc đúng số lượng theo yêu cầu của HSYC và thuốc cung ứng được sản xuất hoặc nhập khẩu trước thời điểm giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực.
 13. Trong trường hợp giấy phép GMP của mặt hàng thuốc tham dự thầu hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cam kết đảm bảo cung ứng thuốc đúng số lượng theo yêu cầu của HSYC và thuốc cung ứng được sản xuất trong thời điểm giấy phép GMP còn hiệu lực.
 14. Đối với các mặt hàng thuốc có kết quả đàm phán giá cấp quốc gia được công bố, thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia, tập trung cấp địa phương được công bố, giá thuốc cung ứng cho bệnh viện sẽ thực hiện điều chỉnh phù hợp các quy định và hướng dẫn hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ký tên và đóng dấu]

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <i>[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]:</i>
Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Ghi chú:

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 07A

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)Tên nhà thầu: *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương III(2)			
1. Loại thuộc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY
KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II

Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có

hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 10

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu:

Ngày:

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày _tháng ___ đến ngày __tháng ___(nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình.
- Tên dự toán: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2025-2026 (lần 2).
- Tên gói thầu: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: mua sắm trực tiếp.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Phạm vi cung cấp: Theo Phụ lục 1. Danh mục thuốc mua sắm trực tiếp.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.
- Thuốc dự thầu phải đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục 1. Danh mục thuốc mua sắm trực tiếp.
- Đảm bảo chất lượng và đáp ứng yêu cầu sử dụng.
- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan.
- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại **Mẫu số 04 – Chương III** của HSYC này. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

1.3. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp:

- Hàng hoá được giao theo số lượng trong hợp đồng được chia làm nhiều đợt khác nhau tùy theo nhu cầu của bệnh viện, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu. Cụ thể, hàng hoá phải được giao theo từng đơn đặt hàng của bệnh viện trong vòng **24** giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng.

Yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo: các yêu cầu này đã được nêu trong HSYC.

Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo mẫu cam kết Mẫu số 05 chương này và sắp xếp hồ sơ theo hướng dẫn.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của nhà thầu.

DANH MỤC THUỐC MUA SẴM TRỰC TIẾP

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Acarbose	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.040	104.000.000
2	Aciclovir	NHÓM 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200	92.600	18.520.000
3	Acid amin	NHÓM 1	6,1%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	1.000	116.258	116.258.000
4	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000
5	Acitretin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	17.000	85.000.000
6	Aescin	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.200	210.000.000
7	Alfuzosin hydroclorid	NHÓM 5	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	6.000	300.000.000
8	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên	Viên	300.000	86	25.800.000
9	Amitriptylin hydroclorid	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	180	18.000.000
10	Amlodipin + Telmisartan	NHÓM 5	10mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	18.107	362.140.000
11	Amylase + lipase + protease	NHÓM 4	4080IU + 3400IU + 238IU	Uống	Viên	Viên	50.000	3.000	150.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
12	Atorvastatin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	500.000	75	37.500.000
13	Atorvastatin + Ezetimibe	NHÓM 5	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	607	60.700.000
14	Atorvastatin	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.470	73.500.000
15	Aztreonam	NHÓM 5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	100	315.000	31.500.000
16	Bacillus subtilis	NHÓM 4	10 ⁶ -10 ⁷ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100.000	1.500	150.000.000
17	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 4	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	400.000	840	336.000.000
18	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(50mcg + 0,643mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	272.000	27.200.000
19	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(50mcg + 0,643mg)/1g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	464.982	46.498.200
20	Calcitriol	NHÓM 2	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.900	95.000.000
21	Candesartan + hydrochlorothiazide	NHÓM 2	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.650	365.000.000
22	Carboprost	NHÓM 4	250mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	50	290.000	14.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
23	Ceftazidim + Avibactam	NHÓM 1	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	500	2.772.000	1.386.000.000
24	Ciprofibrat	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	7.650	382.500.000
25	Clostridium botulinum toxin Tuýp A	NHÓM 1	100U	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40	5.500.000	220.000.000
26	Colistin	NHÓM 2	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	255.000	255.000.000
27	Cồn Boric	NHÓM 4	3%; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	500	6.300	3.150.000
28	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	NHÓM 4	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.700	111.000.000
29	Daptomycin	NHÓM 4	350mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200	1.350.000	270.000.000
30	Digoxin	NHÓM 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	650	6.500.000
31	Diphenhydramin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	780	3.900.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
32	Donepezil hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.850	38.500.000
33	Doripenem	NHÓM 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	3.000	684.789	2.054.367.000
34	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	NHÓM 1	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi/cha i	500	661.000	330.500.000
35	Dydrogesterone	NHÓM 5	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	6.300	18.900.000
36	Edaravone	NHÓM 1	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thu	Lọ/ống/ chai/túi	200	882.720	176.544.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
					ốc tiêm truyền				
37	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000
38	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000
39	Eperison hydroclorid	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	356	35.600.000
40	Eperison hydroclorid	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	189	18.900.000
41	Epinephrin (Adrenalin)	NHÓM 4	5mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	25.000	125.000.000
42	Erythropoietin alpha	NHÓM 5	3.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	3.000	258.000	774.000.000
43	Fenoterol + ipratropium	NHÓM 4	500mcg/ml + 250mcg/ml; 20ml	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ	3.500	130.200	455.700.000
44	Fenticonazol nitrat	NHÓM 4	200mg	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	16.560	49.680.000
45	Fluticason propionat	NHÓM 4	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	2.000	96.000	192.000.000
46	Fluvastatin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	100.000	4.599	459.900.000
47	Furosemid	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thu	Lọ/ống/chai/túi	5.000	9.450	47.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
					ốc tiêm truyền				
48	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	59.000	295.000.000
49	Hydrocortison	NHÓM 4	1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	28.970	57.940.000
50	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	NHÓM 4	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.900	78.000.000
51	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000	80.000	400.000.000
52	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	5.000	54.550	272.750.000
53	Insulin trộn (50/50)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	5.000	198.000	990.000.000
54	Insulin trộn (75/25)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	5.000	198.000	990.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
55	Isoniazid	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	300	3.600.000
56	Kháng thể kháng vi rút dại	NHÓM 4	1000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/ chai/túi	100	430.186	43.018.600
57	Levodopa + carbidopa	NHÓM 2	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.200	160.000.000
58	Levodopa + carbidopa	NHÓM 4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.486	348.600.000
59	Lidocain + Prilocain	NHÓM 1	(25mg + 25mg)/1g; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	60.136	30.068.000
60	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	NHÓM 1	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ túi/ống	6.000	15.484	92.904.000
61	Linezolid	NHÓM 4	600mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.064	80.640.000
62	Losartan	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	9.450	945.000.000
63	Lovastatin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000	1.500	300.000.000
64	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	NHÓM 4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	28.000	140.000.000
65	Magnesi aspartat + kali aspartat	NHÓM 1	400mg + 452mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ túi/ống	5.000	29.000	145.000.000
66	Meloxicam	NHÓM 1	15mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.791	233.730.000
67	Meropenem	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ túi/ống	20.000	13.000	260.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
68	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	NHÓM 1	(19g/118ml + 7g/118ml)	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Dung dịch thực trực tràng	Chai/Lọ	1.000	60.000	60.000.000
69	N-acetylcystein	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	150.000	154	23.100.000
70	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	50.000	4.082	204.100.000
71	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	NHÓM 4	20g+ 3,5g+ 2,545g + 1,5g	Uống	Thuốc bột	Gói	10.000	1.491	14.910.000
72	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	NHÓM 4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	2.700	54.000.000
73	Natri clorid + Natri bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	NHÓM 4	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên	Viên	50.000	1.200	60.000.000
74	Nebivolol	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.500	85.000.000
75	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	NHÓM 4	300mg/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	142.500	142.500.000
76	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	124.999	187.498.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
77	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	82.000	123.000.000
78	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	NHÓM 4	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	9.345	46.725.000
79	Nước cất pha tiêm	NHÓM 4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	100.000	525	52.500.000
80	Octreotid	NHÓM 2	0,1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	57.000	85.500.000
81	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	10.000	27.000	270.000.000
82	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 4	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	30.000	8.410	252.300.000
83	Paracetamol + Methocarbamol	NHÓM 2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.050	305.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
84	Progesteron	NHÓM 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.000	31.000	62.000.000
85	Pyrazinamid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	780	9.360.000
86	Pyridostigmin bromid	NHÓM 2	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.450	66.750.000
87	Pyridostigmin bromid	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000
88	Phenylephrin	NHÓM 1	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	500	194.500	97.250.000
89	Rifampicin	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.250	27.000.000
90	Rifampicin + Isoniazid	NHÓM 3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.824	21.888.000
91	Risedronat natri	NHÓM 4	35mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.600	36.000.000
92	Rivaroxaban	NHÓM 3	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000	15.550	155.500.000
93	Rivaroxaban	NHÓM 4	15mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.958	97.900.000
94	Silymarin	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.935	444.150.000
95	Solifenacin succinate	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	13.797	68.985.000
96	Streptomycin	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000	4.298	4.298.000
97	Sugammadex	NHÓM 4	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	300	1.300.000	390.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
98	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	NHÓM 4	400mg + 80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	68.000	102.000.000
99	Suxamethonium clorid	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500	75.000	37.500.000
100	Telmisartan	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.350	135.000.000
101	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	1%; 5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500	3.150	1.575.000
102	Ticarcillin + acid clavulanic	NHÓM 4	3g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000	98.000	490.000.000
103	Triamcinolon acetonid	NHÓM 4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.000	42.000	84.000.000
104	Trihexyphenidyl hydroclorid	NHÓM 4	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000	140	4.200.000
105	Trimebutin maleat	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	50.000	580	29.000.000
106	Valproat natri	NHÓM 1	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.000	78.000	156.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
107	Valproat natri + Valproic acid	NHÓM 3	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	6.700	67.000.000
108	Valsartan	NHÓM 3	80mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.260	339.000.000
109	Vắc xin polysaccharide phế cầu cộng hợp với protein mang CRM197 (PCV20)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200	1.400.490	280.098.000
110	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200	1.529.926	305.985.200
111	Vắc xin phòng ngừa bệnh đường hô hấp dưới do RSV gây ra	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	100	4.659.375	465.937.500
112	Vắc xin phòng ngừa các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp nguy hiểm do virus hợp bào hô hấp (RSV) phân nhóm A và B	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	30	5.014.075	150.422.250
113	Vắc xin phòng Viêm gan B	NHÓM 4	20mcg/1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	400	80.640	32.256.000
114	Venlafaxin	NHÓM 2	37,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.675	73.500.000
115	Vildagliptin + metformin	NHÓM 2	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	100.000	7.980	798.000.000
116	Virus dại (chủng Wistar Rabies	NHÓM 1	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thu	Chai/lọ/ túi/ống	200	284.390	56.878.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
	PM/WI38-1530-3M) >=2,5 IU bất hoạt				ốc tiêm truyền				
117	Vitamin A + D	NHÓM 4	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên	150.000	560	84.000.000
118	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	NHÓM 1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.000	210.000.000
119	Vitamin C	NHÓM 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	15.000	8.000	120.000.000
120	Zopiclon	NHÓM 1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.400	48.000.000
	Cộng	120	khoản						24.513.624.250

BẢNG X. BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
1	Acarbose	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.040	104.000.000	148.200.000	52.000.000
2	Aciclovir	NHÓM 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200	92.600	18.520.000	26.391.000	9.260.000
3	Acid amin	NHÓM 1	6,1%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	1.000	116.258	116.258.000	165.667.650	58.129.000
4	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000	478.800.000	168.000.000
5	Acitretin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	17.000	85.000.000	121.125.000	42.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
6	Aescin	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.200	210.000.000	299.250.000	105.000.000
7	Alfuzosin hydroclorid	NHÓM 5	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	6.000	300.000.000	427.500.000	150.000.000
8	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên	Viên	300.000	86	25.800.000	36.765.000	12.900.000
9	Amitriptylin hydroclorid	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	180	18.000.000	25.650.000	9.000.000
10	Amlodipin + Telmisartan	NHÓM 5	10mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	18.107	362.140.000	516.049.500	181.070.000
11	Amylase + lipase + protease	NHÓM 4	4080IU + 3400IU + 238IU	Uống	Viên	Viên	50.000	3.000	150.000.000	213.750.000	75.000.000
12	Atorvastatin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	500.000	75	37.500.000	53.437.500	18.750.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
13	Atorvastatin + Ezetimibe	NHÓM 5	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	607	60.700.000	86.497.500	30.350.000
14	Atorvastatin	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.470	73.500.000	104.737.500	36.750.000
15	Aztreonam	NHÓM 5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống g/chai/túi	100	315.000	31.500.000	44.887.500	15.750.000
16	Bacillus subtilis	NHÓM 4	10 ⁶ -10 ⁷ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100.000	1.500	150.000.000	213.750.000	75.000.000
17	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 4	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	400.000	840	336.000.000	478.800.000	168.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
18	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(50mcg + 0,643mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	272.000	27.200.000	38.760.000	13.600.000
19	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(50mcg + 0,643mg)/1g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	464.982	46.498.200	66.259.935	23.249.100
20	Calcitriol	NHÓM 2	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.900	95.000.000	135.375.000	47.500.000
21	Candesartan + hydrochlorothiazid e	NHÓM 2	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.650	365.000.000	520.125.000	182.500.000
22	Carboprost	NHÓM 4	250mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	50	290.000	14.500.000	20.662.500	7.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
23	Ceftazidim + Avibactam	NHÓM 1	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	500	2.772.000	1.386.000.000	1.975.050.000	693.000.000
24	Ciprofibrat	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	7.650	382.500.000	545.062.500	191.250.000
25	Clostridium botulinum toxin Tuýp A	NHÓM 1	100U	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40	5.500.000	220.000.000	313.500.000	110.000.000
26	Colistin	NHÓM 2	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	255.000	255.000.000	363.375.000	127.500.000
27	Cồn Boric	NHÓM 4	3%; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	500	6.300	3.150.000	4.488.750	1.575.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
28	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	NHÓM 4	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.700	111.000.000	158.175.000	55.500.000
29	Daptomycin	NHÓM 4	350mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200	1.350.000	270.000.000	384.750.000	135.000.000
30	Digoxin	NHÓM 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	650	6.500.000	9.262.500	3.250.000
31	Diphenhydramin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống g/chai/túi	5.000	780	3.900.000	5.557.500	1.950.000
32	Donepezil hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.850	38.500.000	54.862.500	19.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
33	Doripenem	NHÓM 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/túi/ ống	3.000	684.789	2.054.367.000	2.927.472.975	1.027.183.500
34	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	NHÓM 1	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi/ chai	500	661.000	330.500.000	470.962.500	165.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
			27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít								
35	Dydrogesterone	NHÓM 5	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	6.300	18.900.000	26.932.500	9.450.000
36	Edaravone	NHÓM 1	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	200	882.720	176.544.000	251.575.200	88.272.000
37	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000	478.800.000	168.000.000
38	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	20.000	16.800	336.000.000	478.800.000	168.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
39	Eperison hydroclorid	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	356	35.600.000	50.730.000	17.800.000
40	Eperison hydroclorid	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	189	18.900.000	26.932.500	9.450.000
41	Epinephrin (Adrenalin)	NHÓM 4	5mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống g/chai/túi	5.000	25.000	125.000.000	178.125.000	62.500.000
42	Erythropoietin alpha	NHÓM 5	3.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	3.000	258.000	774.000.000	1.102.950.000	387.000.000
43	Fenoterol + ipratropium	NHÓM 4	500mcg/ml + 250mcg/ml; 20ml	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ	3.500	130.200	455.700.000	649.372.500	227.850.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
44	Fenticonazol nitrat	NHÓM 4	200mg	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	16.560	49.680.000	70.794.000	24.840.000
45	Fluticason propionat	NHÓM 4	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/ chai/l ọ	2.000	96.000	192.000.000	273.600.000	96.000.000
46	Fluvastatin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	100.000	4.599	459.900.000	655.357.500	229.950.000
47	Furosemid	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	5.000	9.450	47.250.000	67.331.250	23.625.000
48	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	5.000	59.000	295.000.000	420.375.000	147.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
49	Hydrocortison	NHÓM 4	1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	28.970	57.940.000	82.564.500	28.970.000
50	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	NHÓM 4	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.900	78.000.000	111.150.000	39.000.000
51	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000	80.000	400.000.000	570.000.000	200.000.000
52	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	5.000	54.550	272.750.000	388.668.750	136.375.000
53	Insulin trộn (50/50)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	5.000	198.000	990.000.000	1.410.750.000	495.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
54	Insulin trộn (75/25)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	5.000	198.000	990.000.000	1.410.750.000	495.000.000
55	Isoniazid	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	300	3.600.000	5.130.000	1.800.000
56	Kháng thể kháng vi rút dại	NHÓM 4	1000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ổn g/chai /túi	100	430.186	43.018.600	61.301.505	21.509.300
57	Levodopa + carbidopa	NHÓM 2	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.200	160.000.000	228.000.000	80.000.000
58	Levodopa + carbidopa	NHÓM 4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.486	348.600.000	496.755.000	174.300.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
59	Lidocain + Prilocain	NHÓM 1	(25mg + 25mg)/1g; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	60.136	30.068.000	42.846.900	15.034.000
60	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	NHÓM 1	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ọ/túi/ống	6.000	15.484	92.904.000	132.388.200	46.452.000
61	Linezolid	NHÓM 4	600mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.064	80.640.000	114.912.000	40.320.000
62	Losartan	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	9.450	945.000.000	1.346.625.000	472.500.000
63	Lovastatin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000	1.500	300.000.000	427.500.000	150.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
64	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	NHÓM 4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	28.000	140.000.000	199.500.000	70.000.000
65	Magnesi aspartat + kali aspartat	NHÓM 1	400mg + 452mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000	29.000	145.000.000	206.625.000	72.500.000
66	Meloxicam	NHÓM 1	15mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.791	233.730.000	333.065.250	116.865.000
67	Meropenem	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	20.000	13.000	260.000.000	370.500.000	130.000.000
68	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	NHÓM 1	(19g/118ml + 7g/118ml)	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Dung dịch thực trực tràng	Chai/Lọ	1.000	60.000	60.000.000	85.500.000	30.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
69	N-acetylcystein	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	150.000	154	23.100.000	32.917.500	11.550.000
70	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/l ọ	50.000	4.082	204.100.000	290.842.500	102.050.000
71	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	NHÓM 4	20g+ 3,5g+ 2,545g + 1,5g	Uống	Thuốc bột	Gói	10.000	1.491	14.910.000	21.246.750	7.455.000
72	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	NHÓM 4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	2.700	54.000.000	76.950.000	27.000.000
73	Natri clorid + Natri bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	NHÓM 4	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên	Viên	50.000	1.200	60.000.000	85.500.000	30.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
74	Nebivolol	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.500	85.000.000	121.125.000	42.500.000
75	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	NHÓM 4	300mg/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	142.500	142.500.000	203.062.500	71.250.000
76	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	124.999	187.498.500	267.185.363	93.749.250
77	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.500	82.000	123.000.000	175.275.000	61.500.000
78	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	NHÓM 4	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	9.345	46.725.000	66.583.125	23.362.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
79	Nước cất pha tiêm	NHÓM 4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ọ/túi/ống	100.000	525	52.500.000	74.812.500	26.250.000
80	Octreotid	NHÓM 2	0,1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống g/chai /túi	1.500	57.000	85.500.000	121.837.500	42.750.000
81	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ọ/túi	10.000	27.000	270.000.000	384.750.000	135.000.000
82	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 4	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ọ/túi	30.000	8.410	252.300.000	359.527.500	126.150.000
83	Paracetamol + Methocarbamol	NHÓM 2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.050	305.000.000	434.625.000	152.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
84	Progesteron	NHÓM 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.000	31.000	62.000.000	88.350.000	31.000.000
85	Pyrazinamid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	780	9.360.000	13.338.000	4.680.000
86	Pyridostigmin bromid	NHÓM 2	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.450	66.750.000	95.118.750	33.375.000
87	Pyridostigmin bromid	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000	113.715.000	39.900.000
88	Phenylephrin	NHÓM 1	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/ Bút tiêm	500	194.500	97.250.000	138.581.250	48.625.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
89	Rifampicin	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.250	27.000.000	38.475.000	13.500.000
90	Rifampicin + Isoniazid	NHÓM 3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.824	21.888.000	31.190.400	10.944.000
91	Risedronat natri	NHÓM 4	35mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.600	36.000.000	51.300.000	18.000.000
92	Rivaroxaban	NHÓM 3	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000	15.550	155.500.000	221.587.500	77.750.000
93	Rivaroxaban	NHÓM 4	15mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.958	97.900.000	139.507.500	48.950.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
94	Silymarin	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.935	444.150.000	632.913.750	222.075.000
95	Solifenacin succinate	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	13.797	68.985.000	98.303.625	34.492.500
96	Streptomycin	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	1.000	4.298	4.298.000	6.124.650	2.149.000
97	Sugammadex	NHÓM 4	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	300	1.300.000	390.000.000	555.750.000	195.000.000
98	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	NHÓM 4	400mg + 80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	1.500	68.000	102.000.000	145.350.000	51.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
99	Suxamethonium clorid	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ổn g/chai /túi	500	75.000	37.500.000	53.437.500	18.750.000
100	Telmisartan	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.350	135.000.000	192.375.000	67.500.000
101	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	1%; 5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500	3.150	1.575.000	2.244.375	787.500
102	Ticarcillin + acid clavulanic	NHÓM 4	3g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/l ọ/túi/ổ ng	5.000	98.000	490.000.000	698.250.000	245.000.000
103	Triamcinolon acetonid	NHÓM 4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/l ọ/túi/ổ ng	2.000	42.000	84.000.000	119.700.000	42.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
104	Trihexyphenidyl hydroclorid	NHÓM 4	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000	140	4.200.000	5.985.000	2.100.000
105	Trimebutin maleat	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	50.000	580	29.000.000	41.325.000	14.500.000
106	Valproat natri	NHÓM 1	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ôn g/chai /túi	2.000	78.000	156.000.000	222.300.000	78.000.000
107	Valproat natri + Valproic acid	NHÓM 3	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	6.700	67.000.000	95.475.000	33.500.000
108	Valsartan	NHÓM 3	80mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.260	339.000.000	483.075.000	169.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
109	Vắc xin polysaccharide phế cầu cộng hợp với protein mang CRM197 (PCV20)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200	1.400.490	280.098.000	399.139.650	140.049.000
110	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200	1.529.926	305.985.200	436.028.910	152.992.600
111	Vắc xin phòng ngừa bệnh đường hô hấp dưới do RSV gây ra	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	100	4.659.375	465.937.500	663.960.938	232.968.750
112	Vắc xin phòng ngừa các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp nguy hiểm do virus hợp bào hô hấp (RSV) phân nhóm A và B	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	30	5.014.075	150.422.250	214.351.706	75.211.125

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
113	Vắc xin phòng Viêm gan B	NHÓM 4	20mcg/1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	400	80.640	32.256.000	45.964.800	16.128.000
114	Venlafaxin	NHÓM 2	37,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.675	73.500.000	104.737.500	36.750.000
115	Vildagliptin + metformin	NHÓM 2	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	100.000	7.980	798.000.000	1.137.150.000	399.000.000
116	Virus dại (chủng Wistar Rabies PM/WI38-1530-3M) >=2,5 IU bất hoạt	NHÓM 1	>= 2,5 UI/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200	284.390	56.878.000	81.051.150	28.439.000
117	Vitamin A + D	NHÓM 4	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên	150.000	560	84.000.000	119.700.000	42.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
118	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	NHÓM 1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.000	210.000.000	299.250.000	105.000.000
119	Vitamin C	NHÓM 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	15.000	8.000	120.000.000	171.000.000	60.000.000
120	Zopiclon	NHÓM 1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.400	48.000.000	68.400.000	24.000.000

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p>1. Định nghĩa</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>c) Thư chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng;</p> <p>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) ĐKCT;</p>

	<p>e) ĐKC;</p> <p>g) HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của Nhà thầu;</p> <p>h) HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy</p>

	định tại ĐKCT .
6. Ký hợp đồng thầu phụ	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSYC. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDX hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDX chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
7. Giải quyết tranh chấp	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
12. Thuế, phí,	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về

lệ phí	<p>thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p>
13. Tạm ứng	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và</p>

	<p>thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
18. Đóng gói hàng hóa	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung

	<p>cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</p>	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến</p>

	<p>hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>23. Bảo hành</p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành</p>

	<p>quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</p>	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí</p>

	<p>liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
<p>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p>

	<p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ</p>

đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDX và đáp ứng yêu cầu HSYC thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng

	<p>đòi do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm</p>

	<p>nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>30. Hạn chế xuất khẩu</p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Khoa Dược – Bệnh viện An Bình, 146 An Bình, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh
ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: Bệnh viện An Bình - Địa chỉ: 146 An Bình, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 02839234260
ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 4,5 % giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 14 ngày sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng giữa nhà thầu và bệnh viện.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: ___ [<i>ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSYC</i>].
ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa 30 ngày Giải quyết tranh chấp: theo quy định của pháp luật hiện hành
ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc được giao nhận phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ đi kèm. Lưu ý: hóa đơn phải ghi đầy đủ lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, nước sản xuất, quy cách đóng gói và theo yêu cầu của Bệnh viện. - Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. - Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. - Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên

	trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trọn gói
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: ghi giá theo Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép [<i>“Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”</i>].
ĐKC 13.1	Tạm ứng: không.
ĐKC 14.2	<p>Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản.</p> <p>- Điều kiện thanh toán: Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bệnh viện, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, biên bản nghiệm thu và các chứng từ hợp lệ.</p> <p>- Thời hạn thanh toán: thời hạn thanh toán tối đa giữa bệnh viện và nhà thầu là 120 ngày kể từ khi đủ điều kiện thanh toán.</p>
ĐKC 18.2	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng:</p> <p>- Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng.</p> <p>- Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng.</p> <p>- Với các thuốc lẻ (không đủ kiện đóng thùng), nhà thầu cần đóng gói theo đúng nguyên tắc GSP khi giao nhận, vận chuyển.</p>
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Thuốc phải được giao tại Kho chẵn của Khoa Dược - Bệnh viện An Bình.

ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: không yêu cầu.
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: - Tất cả các mặt hàng thuốc y tế do nhà thầu cung cấp theo hợp đồng mua bán thuốc với bệnh viện phải được kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng. - Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra do bệnh viện qui định.
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Khoa Dược - Bệnh viện An Bình.
ĐKC 22	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Không áp dụng 2. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.
ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: - Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: khi Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo trong vòng 24 giờ; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc. - Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Khoa Dược – Bệnh viện An Bình.
ĐKC 23.5	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: trong vòng 24 giờ sau khi nhận được thông báo; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.
ĐKC 23.6	

ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.
-------------------------	--

HƯỚNG DẪN SẮP XẾP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

HSDX bao gồm các thành phần được sắp xếp theo thứ tự như sau và được đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối:

Phần 1. Hồ Sơ chứng minh tính hợp lệ của HSDX:

1. Mẫu số 01. Đơn dự thầu
2. Mẫu số 02. Giấy ủy quyền (nếu có)
3. Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh (nếu có)
4. Mẫu số 04. Bảng giá dự thầu
5. Mẫu số 05. Bản cam kết
6. Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Phần 2. Hồ Sơ chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của Nhà thầu:

1. Giấy phép thành lập doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh Dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc
3. Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (tùy loại hình kinh doanh): GMP, GSP, GDP, GACP, ;
4. Các tài liệu khác quy định ở CDNT 16.2.

Phần 3. Hồ Sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm nhà thầu:

1. Bảng liệt kê Giấy tờ chứng minh đáp ứng về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Bảng số 04
2. Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc;
3. Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.
4. Báo cáo tài chính
5. Mẫu số 07A. Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện
6. Mẫu số 09. Hợp đồng cung cấp hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ
7. Mẫu số 10. Tình hình tài chính của nhà thầu
8. Mẫu số 11. Tổng hợp hóa đơn bán hàng

Phần 4. Hồ sơ chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

(phần này sắp xếp theo từng sản phẩm, mỗi sản phẩm bắt đầu từ Giấy phép lưu hành hoặc Quyết định lưu hành)

4.1. Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:

Quy định trong CDNT 5.1 tại Chương III. Bảng dữ liệu đấu thầu.

4.2. Tài liệu trúng thầu trước đó:

a) Bản sao y có công chứng hoặc sao y công ty Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi kèm danh mục có đóng dấu giáp lai (bao gồm tối thiểu nhưng không giới hạn trang đầu, trang cuối và trang thể hiện hàng hóa trúng thầu)

b) Hợp đồng trúng thầu của nhà thầu kèm danh mục có đóng dấu giáp lai (bao gồm tối thiểu nhưng không giới hạn trang đầu, trang cuối và trang thể hiện hàng hóa trúng thầu)

Lưu ý:

- Trường hợp nhà thầu trúng thầu theo kết quả mua sắm tập trung của Sở Y tế các tỉnh thì nhà thầu phải nộp hợp đồng đã ký với các bệnh viện thuộc Sở Y tế tỉnh đó đáp ứng các yêu cầu nêu trên. Nhà thầu có thể nộp hợp đồng của nhiều bệnh viện để đáp ứng điều kiện về số lượng như trên.

- Hợp đồng khung, văn bản thỏa thuận khung ... theo kết quả mua sắm tập trung của Sở Y tế các tỉnh không được chấp nhận

Phần 5. Hồ sơ chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về giá

1. Bảng giá dự thầu
2. Thư giảm giá (nếu có)

Phần 6. CÁC FILE TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

1. File excel Thông tin nhà thầu
2. File excel Mẫu số 04. Bảng giá dự thầu

Mỗi bộ được đóng thành từng quyển hồ sơ: **01 bản gốc, 01 bản chụp. Mỗi quyển được bỏ vào một phong bì dán kín và có đóng dấu niêm phong.** Hai phong bì này được bỏ chung vào một phong bì lớn dán kín và có đóng dấu niêm phong.

Nội dung bên ngoài phong bì:

BẢN GỐC

**Tên nhà thầu:
Điện thoại, Fax:**

**Kính gửi: BỆNH VIỆN AN BÌNH
Địa chỉ: 146 An Bình Phường An Đông TP. Hồ Chí Minh**

**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT
GÓI THẦU THUỐC GENERIC**

Chủ đầu tư: BỆNH VIỆN AN BÌNH

BẢN CHỤP

**Tên nhà thầu:
Điện thoại, Fax:**

**Kính gửi: BỆNH VIỆN AN BÌNH
Địa chỉ: 146 An Bình Phường An Đông TP. Hồ Chí Minh**

**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT
GÓI THẦU THUỐC GENERIC**

Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình

Không được mở trước 09 giờ ngày 25 tháng 6 năm 2026

Biểu giá dự thầu (Mẫu số 04) gửi file nền Excel, Font chữ Times New Roman, font size 13, về cho khoa Dược Bệnh viện An Bình sau thời điểm mở thầu qua địa chỉ email: bvab.duoc@gmail.com